

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

-----\*\*\*\*\*-----

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT  
ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

- NĂM 2017 -



Số 2517/NSHN-TCKT

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2017

V/v: Báo cáo giám sát  
6 tháng đầu năm 2017

**Kính gửi : - Sở Tài chính**

**- Chi cục Tài chính doanh nghiệp**

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội báo cáo Chi cục Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính về việc phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của Công ty năm 2016 theo Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính như sau:

**1. Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu**

- Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016: 3.001.610 triệu đồng
  - Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2017: 3.119.572 triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu trong kỳ đã được bảo toàn và phát triển.

**2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước**

2.1 Hoạt động đầu tư các dự án (theo biểu 02A – Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDChB).

2.2 Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

Đến 30/06/2017, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con:

- + Công ty cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội: vốn góp 6.163 triệu đồng, chiếm 72,76% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ.
- + Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội: vốn góp 36.087 triệu đồng, chiếm 65,61% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- + Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng: vốn góp 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần Thấp nước Hà Nội: vốn góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống: vốn góp 99.961 triệu đồng, chiếm 5%

Trong năm, hoạt động của các công ty con, công ty liên kết ổn định, trong đó:

- CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội, CTCP Nước sạch số 3 Hà Nội, CTCP Nước tinh khiết Hà Nội, CTCP Viwaco, CTCP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội: hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, trừ CTCP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội do đặc thù ngành nghề kinh doanh xây dựng, đều có lợi nhuận và bảo toàn được vốn đầu tư.

- CTCP Nước mặt Sông Hồng, CTCP Nước mặt Sông Đuống và CTCP Thấp nước Hà Nội: đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh.

### 2.3 Huy động vốn và sử dụng vốn

- Việc thu xếp vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng đủ vốn ngắn hạn, dài hạn cho công ty.

- Vốn vay được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, trả nợ đúng hạn. Công ty không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng.

### 2.4 Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

a) Quản lý, sử dụng tài sản:

\* Quản lý tài sản ngắn hạn:

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 24,29 %

- Tiền và các khoản tương đương tiền là : 717.255 triệu đồng.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là : 185.000 triệu đồng.

- Các khoản phải thu ngắn hạn là : 152.342 triệu đồng (chiếm 2,5 % tổng tài sản).

- Quản lý hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác: Hàng tồn kho 112.740 triệu đồng, tài sản ngắn hạn khác 52.487 triệu đồng.

\* Quản lý tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 75,71%. Trong đó, chủ yếu là tài sản cố định.

\* Quản lý nợ phải trả:

- Đến 30/06/2017, nợ phải trả của Công ty là 1.897.827 triệu đồng chiếm 37,82 % tổng nguồn vốn, trong đó chủ yếu là khoản phải trả, phải nộp liên quan đến nguồn vốn ngân sách có hoàn trả.

Công ty đã mở sổ theo dõi nợ phải trả cho từng đối tượng theo quy định. Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quyết định 869/NSHN-HĐTV ngày 10/6/2014. Công nợ được quản lý chặt chẽ, hàng năm việc đối chiếu công nợ được thực hiện theo quy định trước khi khóa sổ lập BCTC. Công ty không có công nợ phải trả quá hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành = Tổng tài sản/Nợ phải trả: 2,64 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn: 4,4 lần.

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu = 0,61 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ đến hạn.

b) Tình hình lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty ổn định, lượng tiền lưu thông đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Dòng tiền của hoạt động đầu tư chủ yếu phục vụ việc mua sắm tài sản, đầu tư có kỳ hạn, thu từ hoạt động đầu tư là cô tức từ việc đầu tư vào công ty liên kết.

Dòng tiền hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và thanh toán lãi vay.

### 3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

a) Công ty đã hoàn thành 100% kế hoạch năm 2016 đã đăng ký và được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận. Đến thời điểm 30/06/2017, các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 đã được hoàn thành ở mức hơn 50%.

b) Kết quả hoạt động kinh doanh:

Về doanh thu:

- Tổng doanh thu 741.935 triệu đồng, bằng 50% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 720.939 triệu đồng. (trong đó, doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích là 713.712 triệu đồng)

+ Doanh thu hoạt động tài chính 20.292 triệu đồng là lãi tiền gửi có kỳ hạn trong năm.

+ Thu nhập khác 704 triệu đồng.

Công ty đã thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết doanh thu và thu nhập trong các năm tài chính.

Về chi phí:

Tổng chi phí là 570.672 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán là 268.838 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 53.671 triệu đồng, chi phí bán hàng là 220.816 triệu đồng, chi phí khác là 146 triệu đồng.

Về kết quả sản xuất kinh doanh:

Tổng lợi nhuận trước thuế 171.263 triệu đồng, bằng 64% kế hoạch giao

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) = 4,5%.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) = 2,8%

Qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho thấy: Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì sự ổn định và có sự phát triển vốn chủ sở hữu, đảm bảo các chỉ tiêu giao kế hoạch của UBND Thành phố trong năm 2017.

c) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. Tổng nộp ngân sách trong 6 tháng năm 2017 là 128 tỷ đồng.

d) Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 đã được Chi cục TCDN kiểm tra giám sát việc phân phối theo quy định. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 sẽ được tạm phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và sẽ phân phối chính thức khi được thành phố phê duyệt.

#### **4. Giám sát việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.**

Đến 30/06/2017, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con:

+ Công ty cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội: vốn góp 6.163 triệu đồng, chiếm 72,76% vốn điều lệ. Sẽ thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND.

+ Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Sẽ thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND.

+ Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội: vốn góp 36.087 triệu đồng, chiếm 65,61% vốn điều lệ. Đề xuất thoái vốn theo quyết định 58/2016/QĐ-TTg ngày 28/12/2016 của thủ tướng chính phủ.

Công ty liên kết:

+ Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng, theo tỷ lệ vốn điều lệ, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 20% vốn điều lệ, đến nay đã góp theo lộ trình là 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội, đã góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống, theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 10% vốn điều lệ, hiện đã: vốn góp 99.961 triệu đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

**5. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.**

5.1 Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch 2017 báo cáo chủ sở hữu. Việc quyết toán quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2015/NĐ-CP và thông tư 26/2016/TT-BTC.

5.2 Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

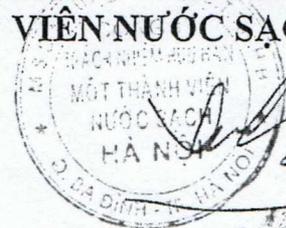
Công ty đã ban hành Quy chế quản lý các khoản thù lao, tiền thưởng của người đại diện phần vốn tại các công ty cổ phần theo quy định. Việc hạch toán và chi trả được thực hiện theo quy định.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội kính báo cáo Sở Tài chính, Chi cục tài chính doanh nghiệp.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, TCKT

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Vinh

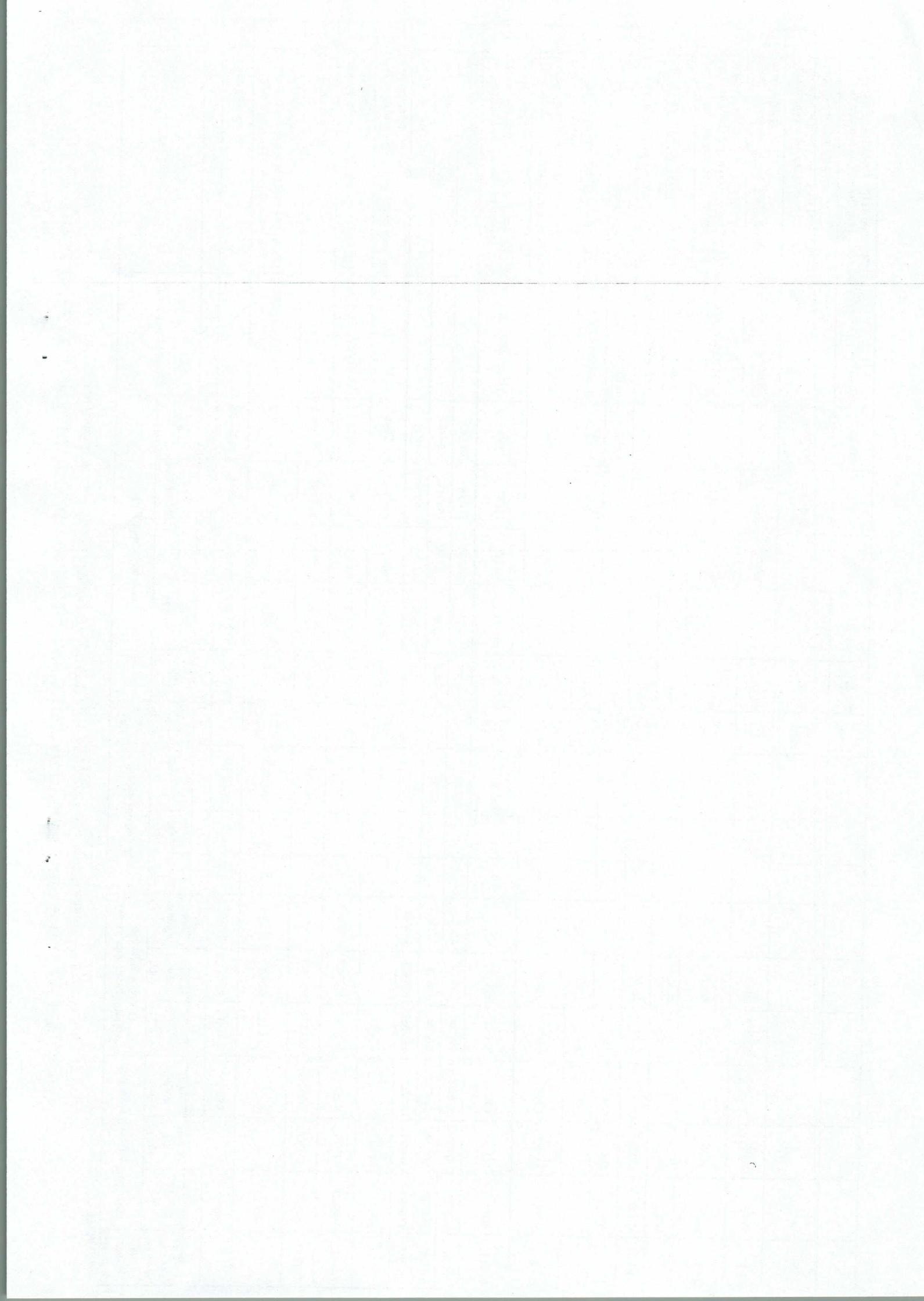


TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

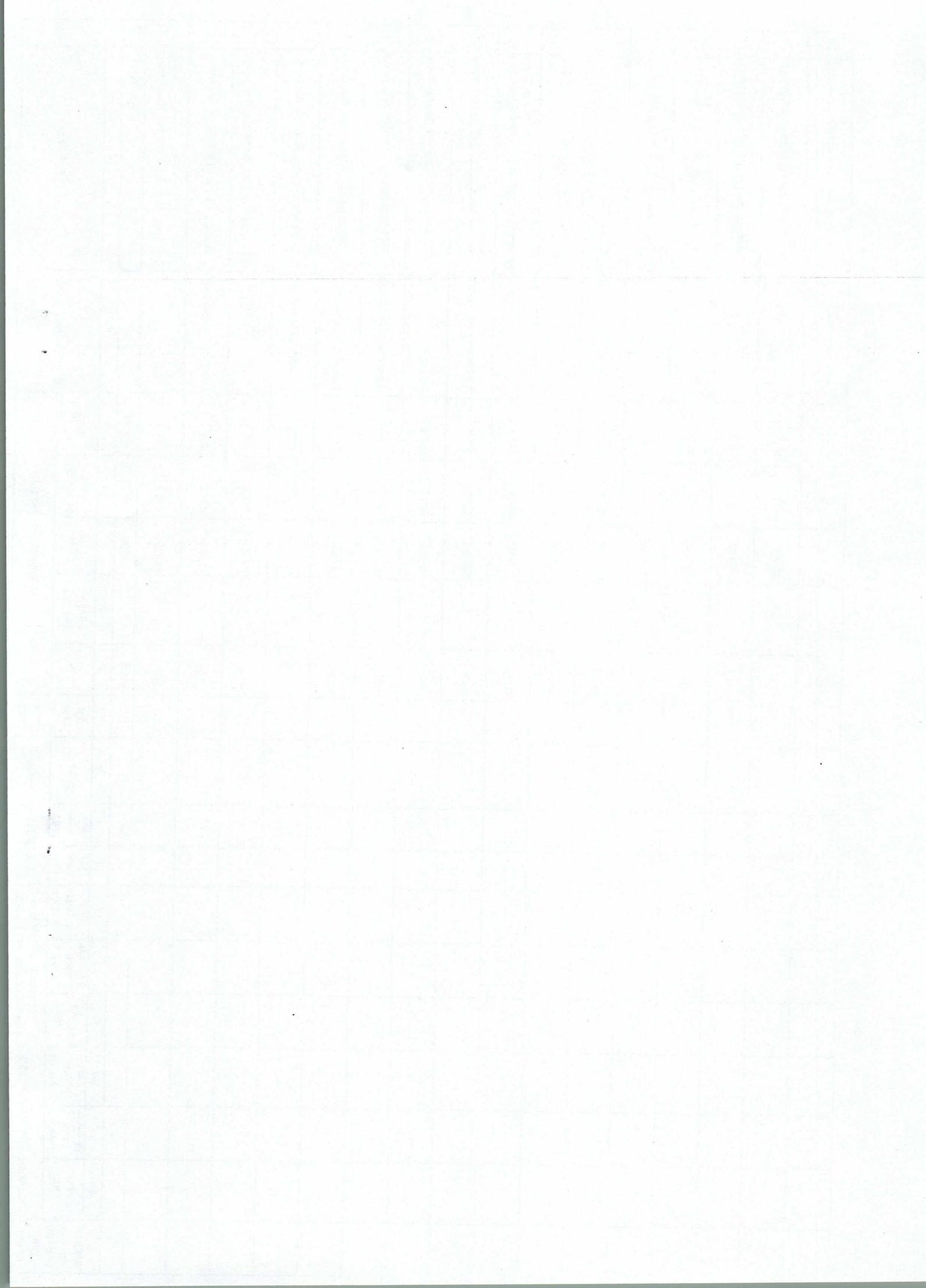
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2017			Giải ngân đến ngày 30/6/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 30/6/17	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 30/6/17	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A		5,093,220	108,108	2.1%	4,985,112	97.9%		4,443,058	25		8,718	2,639	11,357	7,062	-	7,062	-
1	Xây dựng HTCN khu vực dọc trục đường Láng - Hòa Lạc (phạm vi Thành phố Hà Nội) sử dụng nước sông Đà	QĐ 5093/QĐ-UBND	5,093,220	108,108	2.1%	4,985,112	97.9%	2016-2020	4,443,058	25	3.028	8,718	2,639	11,357	7,062	-	7,062	
B	Các dự án nhóm B		1,003,465	206,946	20.6%	796,519	79.4%		115,759			1,816	125,206	127,022	112,898	13,557	126,455	127,022
1	Bổ sung nguồn nước thô cho NMN Bắc Thăng Long - Văn Trì	QĐ 1836/NSHN-HĐTV	152,515	36,756	24.1%	115,759	75.9%	2016-2016	115,759	11	8.5	1,816	125,206	127,022	112,898	12,411	125,309	127,022
2	Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long lên 150.000m3/ngđ		850,950	170,190	20.0%	680,760	80.0%	2017-2018						-	-	1,146	1,146	
C	Các dự án khác		814,468	363,697	44.65%	450,771	55.35%		15,530			47,200	209,553	256,753	57,714	111,958	168,913	96,781
I	Các dự án nguồn		182,653	139,693	70.23%	42,960	29.77%		15,530			3,711	42,847	46,558	22,418	21,378	43,037	38,749
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>		99,108	56,148	56.65%	42,960	43.35%		15,530			3,711	42,847	46,558	22,418	20,619	43,037	38,749
1	Cải tạo trạm bơm tăng áp xã Đông Mỹ để bổ sung nguồn nước cho huyện Thanh Trì CS 3.500m3/ngđ	QĐ 2022/NSHN-HĐTV	19,911	4,381	22.0%	15,530	78.0%	2016-2016	15,530	10	9.0	92	17,254	17,346	15,504	1,534	17,038	17,346
2	Khoan giếng bổ sung giếng TD10, TD22 phục vụ cấp nước sạch tại phường Thượng Cát, Quận Bắc Từ Liêm	QĐ 516/NSHN-HĐTV	10,669	10,669	100.0%	-	0.0%	2016-2017				1,074	8,095	9,169	5,004	3,999	9,003	9,169
3	Cải tạo, khoan thay thế giếng H17 - NMN Yên Phụ	QĐ 1446/NSHN-HĐTV	2,950	2,950	100.0%		0.0%	2016-2017				345	2,021	2,366	788	1,578	2,366	
4	Cải tạo, khoan thay thế giếng H19 - NMN Yên Phụ	QĐ 1060/NSHN-HĐTV	3,668	3,668	100.0%		0.0%	2016-2017				2,200		2,200	1,122	767	1,889	
5	Cải tạo, khoan thay thế giếng H20 - NMN Yên Phụ	QĐ 687/NSHN-HĐTV	3,411	3,411	100.0%		0.0%	2016-2017					3,077	3,077		2,123	2,123	3,077
6	Khoan giếng thay thế giếng H12- NMN Ngọc Hà	QĐ 688/NSHN-HĐTV	3,438	3,438	100.0%		0.0%	2016-2017					2,921	2,921		2,846	2,846	
7	Cải tạo hoàn thiện tuyến ống nước thô để nâng cao năng lực làm việc của các giếng H32 và H33 - Nhà máy nước Ngô Sĩ Liên	QĐ 1297/NSHN-HĐTV	4,976	4,976	100.0%		0.0%	2016-2017					4,872	4,872		4,165	4,165	4,872
8	Nâng cấp phòng KTCL Công ty NSH đạt chuẩn VILAS	QĐ 2051/NSHN-HĐTV	4,995	4,995	100.0%		0.0%	2016-2017					4,607	4,607		3,607	3,607	4,285
9	Nghiên cứu cải tạo dây chuyền xử lý để nâng cao chất lượng nước các NM: Pháp Vân, Cáo Đình, Tương Mai, Hạ Đình		10,000	10,000	100.0%		0.0%	2016-2017						-			-	
10	Bổ sung nguồn nước sạch cho trạm bơm tăng áp xã Đông Mỹ đạt công suất 10.000m3/ngđ	QĐ 1385/NSHN-HĐTV	35,090	7,660	21.8%	27,430	78.2%	2016-2017						-			-	







TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo KH	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/6/2017			Giải ngân đến ngày 30/6/2017			Số đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 30/6/17	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Đến 30/6/17	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
17	Khoan thay thế giếng H11 - NMN Gia Lâm		3,500	3,500	100.0%		0.0%											
18	Thay thế 03 bơm (Q=1.600m3/h; P=160km/h; H=35), máy quạt rửa lọc (Q=2.400m3/h; H=18m) và 3 máy biến tần của trạm bơm II		10,000	10,000	100.0%		0.0%											
16	Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Nam Dư		4,900	4,900	100.0%		0.0%											
17	Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Cáo Đinh		4,900	4,900	100.0%		0.0%											
II	<b>Các dự án phát triển mạng</b>		<b>307,253</b>	<b>107,306</b>	<b>34.92%</b>	<b>199,947</b>	<b>65.1%</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng MLCN cho các xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh và Đông Hội - Huyện Đông Anh	QĐ 581/NSHN-HĐTV	307,253	107,306	34.92%	199,947	65.08%	2017-2018										
III	<b>Các dự án cải tạo MLCN- chống TTTT</b>		<b>324,562</b>	<b>116,698</b>	<b>35.96%</b>	<b>207,864</b>	<b>64.04%</b>		-			<b>43,489</b>	<b>166,706</b>	<b>210,195</b>	<b>35,296</b>	<b>90,580</b>	<b>125,876</b>	<b>58,032</b>
	<u>Các dự án chuyển tiếp</u>		<b>316,062</b>	<b>108,198</b>	<b>34.23%</b>	<b>207,864</b>	<b>65.77%</b>		-			<b>43,489</b>	<b>166,706</b>	<b>210,195</b>	<b>35,296</b>	<b>90,580</b>	<b>125,876</b>	<b>58,032</b>
1	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực sử dụng ống TTK thuộc Ô27	QĐ 1365/NSHN-HĐTV	52,404	18,233	34.79%	34,171	65.21%	2016-2017		10	9.00%	17,610	23,633	41,243	17,610	12,921	30,531	41,243
2	Cải tạo hệ thống cấp nước khu vực phường Thượng Cát	QĐ 1284/NSHN-HĐTV	26,811	9,634	35.93%	17,177	64.07%	2016-2017	17,177	10	9.00%	8,795	18,811	27,606	8,795	8,795	17,590	
3	Cải tạo MLCN cho DM3-Ô2 khu vực Cầu Giấy	QĐ 1512/NSHN-HĐTV	24,779	9,185	37.07%	15,594	62.93%	2016-2017	15,594	10	9.00%	17,084	6,643	23,727	8,891	6,952	15,843	16,789
4	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô12 Đống Đa		63,164	20,024	31.70%	43,140	68.30%	2016-2017					30,531	30,531		16,436	16,436	
5	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô26 Hai Bà Trưng		71,261	23,577	33.09%	47,684	66.91%	2016-2017					37,009	37,009		21,580	21,580	
6	Cải tạo MLCN cho DMA1, 2-Ô3 khu vực Cầu Giấy		54,557	18,810	34.48%	35,747	65.52%	2016-2017					33,646	33,646		17,513	17,513	
7	Cải tạo MLCN cho khu vực Ô7 - Tây Hồ		23,086	8,735	37.84%	14,351	62.16%	2016-2017					16,433	16,433		6,383	6,383	
	<u>Các dự án mới</u>		<b>8,500</b>	<b>8,500</b>	<b>100.00%</b>	<b>-</b>	<b>0.00%</b>	<b>2017-2018</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1A và 1B - Ô9B Đống Đa		8,500	8,500	100.00%		0.00%	2017-2018										

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp

Người lập biểu

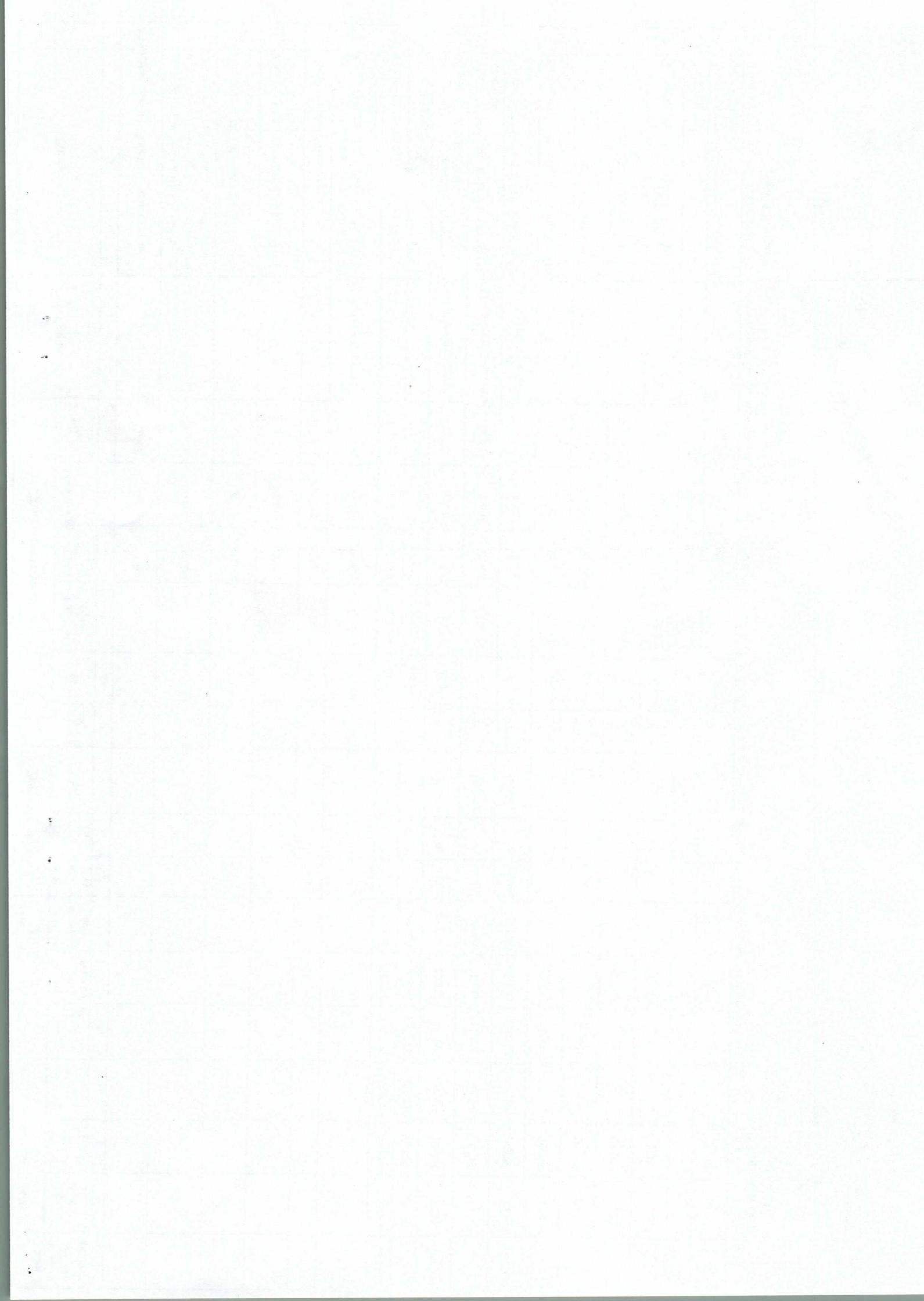
(Ký)

Nguyễn Mai Hương

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TY  
TÁCH NHẬN HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
NƯỚC SẠCH  
HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con công ty liên kết
		Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					2016	6 tháng 2017	2016	6 tháng 2017				
		Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/16	Tại thời điểm 30/06/17	Kế hoạch	Tại thời điểm 31/12/16	Tại thời điểm 30/06/17										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>I</b>	<b>Công ty con</b>																
1	CTCP Nước sạch số 2 Hà Nội		548,914	548,914		96.64%	96.64%	568,000	568,000	373,120	180,296	12,048	5,516			> 1	0.94
2	CTCP Nước sạch số 3 Hà Nội		36,087	36,087		65.61%	65.61%	55,000	55,000	162,153	78,939	18,399	10,264			> 1	0.89
3	Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội		6,163	6,163		0.00%	0.00%	8,470	8,470	8,499	4,165	510	115			> 1	0.19
<b>II</b>	<b>Công ty liên kết</b>																
1	CTCP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch		19,655	19,655		23.70%	23.70%	80,000	80,000	515,604	255,925	90,775	28,194			> 1	1.40
2	CTCP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Nước sạch Hà Nội		2,000	2,000		20.00%	20.00%	10,000	10,000	36,076	17,018	103	(963)			> 1	4.20
3	CTCP nước mặt Sông Hồng		46,482	46,482		20.00%	20.00%	554,655									
4	CTCP nước mặt Sông Đuống		49,981	99,961		5.00%	5.00%	1,999,220									
5	CTCP Tháp nước Hà Nội		59,340	59,340		30.00%	30.00%	197,800									
<b>III</b>	<b>Đầu tư tài chính</b>		185,000	185,000		185,000	185,000	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú:

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của các khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": Lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

#### **Đánh giá của doanh nghiệp**

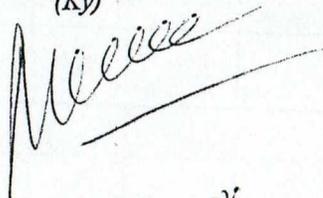
Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết: Đến hết tháng 6/2017, việc đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết ổn định. Các công ty con, công ty liên kết đều hoạt động có lợi nhuận. Đối với các công ty đang thực hiện triển khai hoạt động (CTCP Sông Hồng, CTCP Sông Đuống, CTCP Thấp nước HN) đã có bộ máy tài chính kế toán hoàn chỉnh, thực hiện các hoạt động đầu tư theo đúng quy định pháp luật

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo: Công ty chỉ đầu tư tài chính qua việc gửi tiền ngân hàng, các khoản này chủ yếu gửi ngắn hạn và sẵn sàng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các ngân hàng dịch vụ là các ngân hàng ổn định tài chính, có uy tín.

Giải pháp của doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám

Người lập biểu

(Ký)

  
Nguyễn Hoài Phương

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	221,123,414	224,989,710	234,755,452	111,383,293	50.37%	49.51%	47.45%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	175,494,917	178,883,899	181,359,830	89,463,718	50.98%	50.01%	49.33%
3. Tồn kho cuối kỳ							
<b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,309,796	1,497,138	1,479,495	720,939	55.04%	48.15%	48.73%
2. Giá vốn hàng bán	503,779	556,386		268,838	53.36%	48.32%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	806,017	940,752		452,101	56.09%	48.06%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	17,451	27,016	32,000	20,292	116.28%	75.11%	63.41%
5. Chi phí tài chính	49,561	45,139		27,201	54.88%	60.26%	
6. Chi phí bán hàng	435,569	472,232		220,816	50.70%	46.76%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107,166	149,414		53,671	50.08%	35.92%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	231,172	300,983		170,705	73.84%	56.72%	
9. Thu nhập khác	1,118	1,339	3,500	704	62.97%	52.58%	20.11%

Nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=(4)/(1)	6=(4)/(2)	7=(4)/(3)
10. Chi phí khác	624	144		146	23.40%	101.39%	
11. Lợi nhuận khác	494	1,195		558	112.96%	46.69%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	231,666	302,178	266,206	171,263	73.93%	56.68%	64.33%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52,636	58,152	50,841	31,567	59.97%	54.28%	62.09%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	179,030	244,026	215,365	139,696	78.03%	57.25%	64.86%

Ghi chú: Cột (1), (2): Theo BCTC các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính

Người lập biểu  
(Ký)

*Meeee*  
Nguyễn Mai Phương

Tổng Giám đốc/  
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Việt

### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

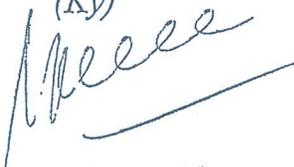
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 115/12/2015 của Bộ Tài chính)

*ĐVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2017	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m3	234,755,452	111,383,293	47.45%	50.37%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?	m3	-	-		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?		-	-		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	trđ	1,217,617	562,421	46.19%	52.89%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	trđ	1,449,495	713,712	49.24%	55.37%

Người lập biểu

(Ký)

  
Nguyễn Mai Hương

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bảo Việt

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN	(3,441)	31,568	11,810	16,317
- Thuế Xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất	11	4,529	5,029	(489)
- Các khoản thuế khác	1,430	39,179	34,046	6,563
2. Các khoản phải nộp khác				
- Phí, lệ phí	(113)	58,840	55,741	2,986
- Các khoản phải nộp khác	9,159	4,162		13,321
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
		21,805	21,805	

## B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

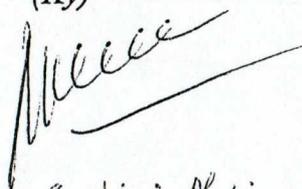
ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	81,587		3,935	77,652
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	75,229	71,354	25,593	120,990
3. Quỹ thưởng VCQLDN	480			480
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN	23,501	71	-	23,572
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)	29,600	-		29,600

**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

Người lập biểu

(Ký)

  
Nguyễn Mai Phương

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh